

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 30/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 25/10/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 482/QĐ-ĐHCNTT&TT ngày 21/5/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2025 của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông (Có Đề án tuyển sinh kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các đơn vị thuộc Trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện theo Đề án đã được phê duyệt.

Điều 3. Trưởng các đơn vị liên quan và các Ông (Bà) có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- ĐHTN (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Phùng Trung Nghĩa

Số: 164 /ĐHCNTT&TT

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 02 năm 2025

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ trụ sở và địa chỉ trang web

- Tên trường: Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông -Đại học Thái Nguyên (DTC).

- Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực trình độ ĐH, SDH; bồi dưỡng ngắn hạn; NCKH&CGCN đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và phù hợp với Chiến lược Quốc gia về CMCN lần thứ tư và Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia, phục vụ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của đất nước.

- Mục tiêu: Đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ theo định hướng ứng dụng, liên ngành gắn với Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và Chương trình chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025

- Địa chỉ: Đường Z115, Quyết Thắng, TP Thái Nguyên.

- Website: <http://ictu.edu.vn/>

- Facebook tuyển sinh: <http://tuyensinh.ictu.edu.vn/>

2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án

2.1. Số lượng ngành đào tạo: 04 ngành

STT	Mã ngành	Tên ngành	QĐ mở ngành	Ngày ban hành QĐ mở ngành	Năm bắt đầu đào tạo
1	8480101	Khoa học máy tính	187/QĐ-ĐTCH	27/4/2004	2002
2	8520216	KTĐK và Tự động hoá	2619/QĐ-BGDĐT	25/7/2014	2014
3	8520208	Kỹ thuật viễn thông	877/QĐ-ĐHTN	16/5/2017	2017
4	8340405	Hệ thống thông tin quản lý	270/QĐ-ĐHTN	22/2/2019	2019
5	8480204	Quản lý CNTT	32/QĐ-ĐHTN	03/01/2025	2025

2.2. Hình thức và thời gian đào tạo

Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học áp dụng cho chương trình định hướng ứng dụng.

Thời gian đào tạo: 1,5-2 năm.

2.3. Quy mô đào tạo (tính đến tháng 12/2024):

STT	Trình độ đào tạo	Số lượng	Ghi chú
1	Tiến sĩ	23 NCS	
2	Thạc sĩ	91	
3	ĐH chính quy	10154	
4	ĐHLT, ĐH VLVH	216	
5	Từ xa	186	

2.4 Các thông tin cần thiết khác:

- Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông tuyển sinh và đào tạo theo 2 định hướng ứng dụng và nghiên cứu, cụ thể như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Định hướng	Chỉ tiêu dự kiến
1	8480101	Khoa học máy tính	Ứng dụng và nghiên cứu	70
2	8520216	KTĐK và Tự động hoá	Ứng dụng	20
3	8520208	Kỹ thuật viễn thông	Ứng dụng	20
4	8340405	Hệ thống thông tin quản lý	Ứng dụng	30
5	8480204	Quản lý CNTT	Ứng dụng	30

- Thông tin hỗ trợ: số điện thoại 0914505255; email: saudaihoc@ictu.edu.vn.

- Các hình thức nộp hồ sơ: Thí sinh nộp trực tiếp tại Phòng 107, nhà C1, Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông hoặc chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Bộ phận sau đại học, Phòng Đào tạo, Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông, xã Quyết Thắng, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2.5. Các đề tài khoa học đã thực hiện

Các giảng viên của Đại học Thái Nguyên nói chung và giảng viên khoa Công nghệ thông tin nói riêng đã và đang tích cực tham gia thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp cơ sở, cấp Bộ và cấp Nhà nước. Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của người giảng viên. Nhiều báo cáo khoa học đã được trình bày tại các hội nghị khoa học quốc gia và quốc tế. Nhiều cán bộ khoa học của Đại học Thái Nguyên đã và đang tham gia các đề tài góp phần giải quyết được những vấn đề thực tiễn của khoa học và cuộc sống, nâng cao chất lượng trong đào tạo Đại học và Sau đại học.

*Bảng 1. Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên liên quan đến chuyên ngành đào tạo
do cơ sở đào tạo thực hiện*

(Đề tài KHCN cấp Nhà nước, cấp Bộ/Tỉnh và cấp Đại học trong 5 năm gần đây)

Stt	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
Đề tài, nhiệm vụ KH&CN cấp Nhà nước			
1	KC-4.0-16/19-25: Xây dựng nền tảng mở nhận dạng tiếng nói tiếng Việt từ vựng lớn	Phùng Trung Nghĩa	2021-2023
Đề tài, nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ			
1	B2011-TN05-01: Nghiên cứu phát triển và đánh giá hiệu năng một số giao thức định tuyến cho mạng MANET	Đỗ Đình Cường	2011-2012
2	B2012-TN-19NV: Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thông kê, quản lý thi đua khen thưởng của bộ GD&ĐT	Phạm Việt Bình	2012-2013
3	B2014-TN07-01: Nghiên cứu xây dựng hệ thống nhúng phát hiện và cảnh báo lái xe ngủ gật dựa trên kỹ thuật xử lý ảnh	Vũ Đức Thái	2014-2015
4	B2014-TN06-06NV: Nghiên cứu xây dựng phần mềm và cơ sở dữ liệu về hoạt động khoa học và công nghệ của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nguyễn Duy Minh	2014-2015
5	B2014-TN06-05NV: Nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý việc sử dụng, cấp phát văn bằng, chứng chỉ cho các cơ sở giáo dục	Phạm Việt Bình	2014-2015
6	B2015-TN06-02: Phát triển các kỹ thuật biểu diễn cử chỉ, trạng thái khuôn mặt 3D dựa trên các kỹ thuật nội suy phục vụ cho bài toán xây dựng phát thanh viên ảo.	Đặng Thị Oanh	2015-2016
7	B2015-TN06-01: Nghiên cứu, phát triển hệ thống Atlas giải phẫu 3D bộ xương người dựa trên kỹ thuật gán nhãn tự động.	Nguyễn Văn Huân	2015-2016
8	B2015-TN-39NV: Nghiên cứu giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới công tác dạy và học môn lịch sử Việt Nam cho chương trình giáo dục phổ thông	Nguyễn Văn Tảo	2015-2016
9	B2016 -TNA-27: Nghiên cứu hệ thống rút gọn văn bản, chuyển đổi cú pháp và biểu diễn đồ họa 3D ngôn ngữ ký hiệu Việt Nam	Phùng Trung Nghĩa	2016-2017
10	B2017-TNA-50: Nghiên cứu khả năng bảo mật thông tin tại tầng vật lý và đánh giá hiệu quả của hoạt động của mạng không dây dựa trên các ràng buộc nhiễu và khả năng truyền/nhận năng lượng không dây	Quách Xuân Trường	2017-2018
11	B2017-TNA-56: Nghiên cứu xây dựng hệ thống trợ giúp trưng bày hiện vật tại Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam tại Thái Nguyên dựa trên công nghệ thực tại ảo	Lê Sơn Thái	2017-2018
12	B2018-TNA-61: Mô phỏng sự ảnh hưởng của môi trường lên biểu diễn bề mặt của đối tượng ba chiều trong trưng bày ảo	Vũ Đức Thái	2018-2019

13	B2019-TNA-03.T: Phương pháp không lưới thích nghi RBF-FD giải phương trình đạo hàm riêng dạng Elliptic	Đặng Thị Oanh	2019-2020
14	B2020-TNA-18: Nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý mạng lưới bãi đỗ xe thông minh dựa trên các công nghệ vạn vật kết nối Internet và điện toán đám mây	Phạm Thành Nam	2020-2021
15	B2021-TNA-02: Nghiên cứu phương pháp đảm bảo truyền tin tin cậy và tối ưu hóa xác minh dữ liệu chia sẻ cho hệ thống giao thông thông minh trong môi trường mạng thế hệ mới 5G	Nguyễn Văn Tảo	2021-2022
16	B2022-TNA-24: Nghiên cứu ứng dụng mô hình học máy trong phân tích bệnh án điện tử bệnh nhân về đường tiêu hóa	TS. Nguyễn Hải Minh	2022-2023
17	B2022-TNA-40: Nghiên cứu mô hình gắn kết giữa trường đại học và doanh nghiệp trong đào tạo và cung ứng nhân lực ở các tỉnh miền núi phía Bắc	TS. Nguyễn Thị Hằng	2022-2023
18	B2024-CTT-08: Một số thuật toán hữu hiệu cho phương pháp không lưới thích nghi RBF-FD giải phương trình đạo hàm riêng	Ngô Mạnh Tường	2024-2025
19	B2024-TNA-05: Nghiên cứu phát triển mô hình thực hành dạy nghề cơ khí thông minh dựa trên ứng dụng kỹ thuật thực tế ảo cho học sinh khu vực miền núi-dân tộc	Vũ Đức Thái	2024-2025
Đề tài, nhiệm vụ KH&CN cấp Tỉnh			
1	ĐHCNTTTTĐT.17.13: Nghiên cứu và xây dựng hệ thống hướng dẫn du lịch từ xa tỉnh Điện Biên	Vũ Thành Vinh	2013-2014
2	KC-25-2015: Thiết kế, chế tạo hệ thống tự động cảnh báo, giám sát và chăm sóc sức khỏe từ xa cho người cao tuổi về nhịp tim, nhiệt độ, huyết áp	Phùng Trung Nghĩa	2015-2016
3	NVKHK.02/2017: Xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Văn Tảo	2017-2020
4	Xây dựng hệ thống tái hiện 3D di tích lịch sử Đồi A1, TP. Điện Biên Phủ nhằm hỗ trợ phát triển và quảng bá du lịch	Nguyễn Văn Huân	2020-2022
5	Chuyển đổi số các hiện vật tại Bảo tàng tỉnh Yên Bái hình thành Bảo tàng thực tế ảo (VR)	PGS.TS. Nguyễn Văn Huân	2021-2022
6	ĐT/KTCN/04/2021 : Ứng dụng Công nghệ VR xây dựng mô hình tham quan Khu di tích lịch sử Quốc gia “Địa điểm lưu niệm các Thanh niên xung phong Đại đội 915 hy sinh tại Lưu Xá (tháng 12/1972) phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên” trong xu thế chuyển đổi số.	TS. Nguyễn Thị Hằng	2021-2023
7	ĐTXH.11/22 : Xây dựng mô hình 3D về các chứng tích, hiện vật, tư liệu, nhân vật lịch sử, tù binh, cai ngục tại Nhà tù Sơn La	TS. Vũ Đức Thái	2022-2023
8	Số hoá tư liệu lịch sử giấy và phim ảnh tại Bảo tàng tỉnh Yên Bái, phục vụ công tác bảo quản, lưu trữ và tra cứu khai thác sử dụng	Lê Sơn Thái	2023-2024

9	ĐT/KTCN/14/2023: Số hóa 3D và xây dựng cơ sở dữ liệu 3D trực tuyến về di tích cấp tỉnh Thái Nguyên, hỗ trợ quản lý, bảo tồn, lưu trữ và phát huy giá trị giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế xã hội	Mã Văn Thu	2023-2025
Đề tài, nhiệm vụ KH&CN cấp Đại học			
1	ĐH2011-08-01: Mật mã tốc độ cao hướng tới ứng dụng trong các mạng truyền thông không dây	Đỗ Thị Bắc	2011-2012
2	ĐH2011-08-02: Nghiên cứu đặc tính hỗn loạn của mạng noron tế bào và ứng dụng mã hóa ảnh số	Đàm Thanh Phương	2011-2012
3	ĐH2011-08-03: Nghiên cứu về kỹ thuật kiểm chứng mô hình trong việc sinh tự động các Test Case	Nguyễn Hồng Tân	2011-2012
4	ĐH2011-08-04: Nghiên cứu mô hình mạng noron Kohonen và ứng dụng trong bài toán phân cụm dữ liệu	Lê Anh Tú	2011-2012
5	ĐH2011-08-05: Nghiên cứu và phát triển kiến trúc mạng cảm biến không dây	Vũ Chiến Thắng	2011-2012
6	ĐH2012-TN08-01: Xây dựng hệ thống phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế hỗ trợ học tập, giảng dạy và nghiên cứu	Phạm Việt Bình	2012-2013
7	TN2013-TN07-01: Nghiên cứu thiết kế xuyên lớp cho mạng vô tuyến hợp tác	Hoàng Quang Trung	2013-2014
8	TN2013-TN07-02: Nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý tự động sản phẩm thép cây trong nhà máy cán thép cỡ lớn	Phạm Đức Long	2013-2014
9	TN2013-TN07-03: Phát triển và ứng dụng phương pháp khai phá luật kết hợp mờ biểu thị bằng thông tin ngôn ngữ	Nguyễn Tuấn Anh	2013-2014
10	TN2013-TN07-04: Nghiên cứu kỹ thuật tra cứu ảnh ứng dụng trong tra cứu và quản lý một số loại cây dược liệu quý vùng rừng núi tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Văn Tảo	2013-2014
11	TN2013-TN07-05: Nghiên cứu phương pháp khai phá dữ liệu vào một số CSDL trường đại học hỗ trợ công tác đánh giá, nâng cao chất lượng đào tạo	Quách Xuân Trường	2013-2014
12	TN2013-TN07-06: Nghiên cứu đề xuất một số cải tiến chất lượng dịch vụ trong mạng không dây phi cấu trúc	Lê Khánh Dương	2013-2014
13	TN2013-TN07-07: Phương pháp RBF-FD giải phương trình đạo hàm riêng dạng elliptic	Đặng Thị Oanh	2013-2014

14	ĐH2014 - TN08 – 01: Sự tồn tại nghiệm của bài toán tựa cân bằng tổng quát, bài toán tựa cân bằng Pareto hỗn hợp và ứng dụng	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	2014-2015
15	ĐH2014 - TN08 – 02: Nghiên cứu phát triển một số thuật toán điều khiển robot di động trên cơ sở sử dụng thông tin hình ảnh	Lê Văn Chung	2014-2015
16	ĐH2014 - TN08 – 03: Nghiên cứu một số kỹ thuật sinh testcase tốt trong kiểm thử phần mềm	Tô Hữu Nguyên	2014-2015
17	ĐH2014 - TN08 – 04: Sử dụng chip FPGA để cấu hình chế tạo một số bộ vi điều khiển tiên tiến	Vũ Đức Thái	2014-2015
18	ĐH2014 - TN08 – 05: Nghiên cứu phép biến đổi WAVELET để khử nhiễu tín hiệu viễn thông	Đỗ Huy Khôi	2014-2015
19	ĐH2014 - TN08 – 06: Nghiên cứu ảnh hưởng của chế độ ép nóng vật liệu ma sát nền đồng có phụ gia AL ₂ O ₃ kích thước siêu mịn (200 nanomet) đến đặc tính làm việc của vật liệu ma sát ướt	Nguyễn Văn Giáp	2014-2015
20	ĐH2014 - TN08 – 07: Phát triển hệ thống kiến tạo và chia sẻ tri thức trong doanh nghiệp vừa và nhỏ	Vũ Xuân Nam	2014-2015
21	ĐH2014 - TN08 – 08: Xây dựng giải pháp Marketing điện tử trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng tuyển sinh đầu vào tại các trường thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên	Nguyễn Văn Huân	2014-2015
22	ĐH2015-TN07-01: Loại hình tự sự trong văn học dân tộc Thái thời kì hiện đại;	ThS. Nguyễn Thị Hải Anh	2015-2016
23	ĐH2015-TN07-02: Nghiệm hữu hiệu và điều kiện tối ưu cho bài toán cân bằng vector.	Đinh Diệu Hằng	2015-2016
24	ĐH2015-TN07-03: Xử lý song song trong phương pháp RBF-FD giải bài toán truyền nhiệt.	Ngô Mạnh Tường	2015-2016
25	ĐH2015-TN07-05: Nghiên cứu phát triển hệ thống mạng cảm biến không dây trên nền IPv6 cho các ứng dụng Smart Grid	Vũ Chiến Thắng	2015-2016
26	ĐH2015-TN07-06: Nghiên cứu và xây dựng Hệ thống thông tin Quản lý cơ sở dữ liệu về cây dược liệu của Việt Nam nhằm phục vụ cho học tập, giảng dạy, nghiên cứu và phát triển	Lê Triệu Tuấn	2015-2016
27	ĐH2016-TN07-01: Xây dựng phần mềm diệt virus ICTUAV	Trịnh Minh Đức	2016-2017

28	ĐH2016-TN07-02: Phương pháp lập giải bài toán song điều hòa với điều kiện biên hỗn hợp phức tạp	Trương Hà Hải	2016-2017
29	ĐH2016-TN07-03: Nghiên cứu giải pháp hỗ trợ hiển thị vùng hình ảnh Region Of Interest trong ảnh Y tế trên thiết bị y tế số cầm tay	Nguyễn Hải Minh	2016-2017
30	ĐH2017-TN07-01.ĐH: Nghiên cứu phát triển hệ thống thông minh phục vụ đo lường tự động tại các nhà máy nước	Vũ Chiến Thắng	2017-2018
31	ĐH2018-TN07-01: Nghiên cứu và xây dựng mô hình dự đoán vị trí Protein SUMOylation	Nguyễn Văn Núi	2018-2019
32	ĐH2018-TN07-01: Nghiên cứu hệ thống giám sát hoạt động hỗ trợ chăn nuôi gia súc sử dụng nền tảng Internet kết nối vạn vật	Hoàng Quang Trung	2018-2019
33	ĐH2020-TN07-01: Nghiên cứu phát triển phương pháp mô hình hóa toán học để giải quyết các vấn đề về phân lớp đối tượng dựa trên kỹ thuật thị giác máy tính và phương pháp học sâu, ứng dụng trong bài toán phân loại các khuyết tật mặt đường	Phạm Thị Liên	2020-2021
34	ĐH2021-TN07-01: Điều kiện tối ưu cho bài toán cân bằng vector và một số ứng dụng	Đinh Diệu Hằng	2021-2022
35	ĐH2021-TN07-01: Nghiên cứu một số giải pháp nâng cao hiệu suất làm việc của mạng cảm biến không dây	Nguyễn Văn Cường	2021-2022
36	ĐH2022-TN07-01: Số hoá từ điển ngôn ngữ ký hiệu cho người khiếm thính áp dụng công nghệ 3D	Đỗ Thị Chi	2022-2023
37	ĐH2022-TN07-02: Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ số cho phụ nữ khuyết tật kinh doanh online khu vực đồng bằng sông Hồng, Việt Nam	Nguyễn Thị Hải Anh	2022-2023
38	ĐH2022-TN07-03: Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nghề của học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Bùi Ngọc Tuấn	2022-2023
39	ĐH2022-TN07-04: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong việc tích hợp một thiết bị thông minh và đa năng giúp người khiếm thị nhận biết đối tượng xung quanh	Ngô Hữu Huy	2022-2023
40	ĐH2022-TN07-05: Nâng cao hiệu suất hoạt động trong mạng truyền thông và thu hoạch năng lượng vô tuyến dựa trên chiến lược điều khiển công suất truyền tin	Quách Xuân Trường	2022-2023
41	ĐH2023-TN07-01: Nghiên cứu, xây dựng thuật toán giảm bậc mô hình và ứng dụng vào mô phỏng mạch điện, điện tử cỡ lớn	Nguyễn Thanh Tùng	2023-2024
42	ĐH2024-TN07-01: Nghiên cứu phương pháp học sâu trong bài toán xây dựng mô hình dự đoán cảnh báo thiên tai cháy rừng	Phạm Thị Liên	2024-2026
43	ĐH2024-TN07-03: Nghiên cứu tối ưu hóa trạm thu phát sóng BTS cho hệ thống 5G	Hoàng Văn Thực	2024-2026

II. CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN

1. Đối tượng tuyển sinh

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Công bố khoa học được quy định cụ thể như sau:

- Là tác giả chính của ít nhất 01 báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,5 trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo có chỉ số ISBN do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành;

- Là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; hoặc 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia, quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao.

d) Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

đ) Nộp hồ sơ, lệ phí đăng ký dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của ĐHTN.

e) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

2. Phương thức tuyển sinh

2.1. Phương thức tuyển sinh: kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển. Giám đốc ĐHTN quyết định việc tổ chức tuyển sinh theo hình thức trực tuyến khi đáp ứng những điều kiện đảm bảo chất lượng như đối với tuyển sinh trực tiếp.

a) Môn thi tuyển (điều kiện chuẩn ngoại ngữ đầu vào):

Môn thi tuyển là môn Tiếng Anh. Dạng thức đề thi môn tiếng Anh phải đảm bảo xác định được trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Người dự tuyển có văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định tại mục 2.2 của Đề án này được miễn thi môn ngoại ngữ.

b) Môn xét tuyển: gồm môn Cơ sở và môn Chủ chốt của ngành, chuyên ngành.

Môn xét tuyển được lựa chọn là 2 học phần quan trọng trong các học phần bắt buộc theo yêu cầu của ngành đào tạo để đánh giá kiến thức chuyên môn ở trình độ đại học của người dự tuyển (bảng 2).

Bảng 2. Các môn xét tuyển

TT	Ngành	Môn xét tuyển	
		Cơ sở	Chủ chốt (chuyên ngành)
1	Khoa học máy tính	Toán rời rạc	Cơ sở dữ liệu
2	KTĐK và Tự động hoá	Lý thuyết điều khiển tự động	Điều khiển quá trình
3	Kỹ thuật viễn thông	Xử lý tín hiệu số	Kỹ thuật chuyển mạch và tổng đài/Báo hiệu và điều khiển kết nối/thông tin di động
4	Hệ thống thông tin quản lý	Kinh tế vi mô	Hệ thống thông tin quản lý
5	Quản lý CNTT	Cơ sở dữ liệu	Phân tích – thiết kế hệ thống thông tin

2.2. Điều kiện miễn thi ngoại ngữ đầu vào

Người dự tuyển được miễn thi điều kiện chuẩn đầu vào ngoại ngữ khi thỏa mãn một trong các điều kiện về ngoại ngữ dưới đây:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình đào tạo được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài (ít nhất 75% tổng số tín chỉ được giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài).

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHTN hoặc đơn vị đào tạo của ĐHTN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển. (*Phụ lục kèm đề án*)

Văn bằng và bằng điểm đại học, thạc sĩ và tiến sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản xác nhận văn bằng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.3. Tiêu chí xét tuyển:

a) Đối với chương trình đào tạo định hướng ứng dụng và chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu:

- Căn cứ kết quả học tập ở trình độ đại học hoặc tương đương để xét tuyển.
- Căn cứ vào điểm của 02 học phần quan trọng trong các học phần bắt buộc ở trình độ đại học của người dự tuyển (môn Cơ sở và môn Chủ chốt).

Ngoài hai tiêu chí trên, người dự tuyển các chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu phải có bằng tốt nghiệp đại học xếp loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu theo quy định tại Mục 1.

b) Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển là tổng điểm của các thành phần: điểm môn Cơ sở, điểm môn Chủ chốt, điểm thưởng và điểm ưu tiên (theo quy định tại Mục 2.2).

Điểm của môn Cơ sở và môn Chủ chốt được quy đổi theo thang điểm 10 và phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

Điểm thưởng gồm điểm trung bình tích lũy bậc đại học và điểm công bố khoa học, cụ thể như sau:

- Điểm trung bình tích lũy bậc đại học quy đổi (đối với định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng):

TT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Điểm thưởng
1	Từ 9,0 đến 10	A +	3,6 - 4,0	1,0
2	Từ 8,5 đến 8,9	A	3,2 - 3,59	0,5

+ Điểm công bố khoa học (đối với định hướng nghiên cứu): Điểm thưởng tính bằng điểm bài báo theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước. Điểm thưởng bài báo được tính tối đa 2,0 điểm.

c) Điều kiện xét trúng tuyển

- Người dự tuyển thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với môn Cơ sở và môn Chủ chốt (kể cả điểm ưu tiên, nếu có). Đối với môn thi ngoại ngữ, người dự tuyển cần đạt trình độ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc đạt yêu cầu về chuẩn ngoại ngữ đầu vào như đã quy định tại Mục 2.2 của Đề án này.

- Điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp của điểm xét tuyển đến khi tuyển đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo:

4.1. Các hướng nghiên cứu:

STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn học viên
1	Khoa học dữ liệu	TS. Vũ Vinh Quang TS. Vũ Đức Thái TS. Nguyễn Đình Dũng TS. Trần Quang Quý TS. Ngô Hữu Huy TS. Tô Hữu Nguyên TS. Vũ Xuân Nam
2	An ninh không gian mạng và hệ thống thông tin	TS. Nguyễn Văn Tảo TS. Đỗ Thị Bắc TS. Nguyễn Toàn Thắng TS. Đinh Xuân Lâm TS. Lê Quang Minh TS. Nguyễn Đức Bình TS. Đỗ Đình Cường TS. Quách Xuân Trường TS Vũ Huy Lượng TS Nguyễn T Mai Phương
3	Trí tuệ nhân tạo dựa trên Deep learning và ứng dụng	PGS.TS Phùng Trung Nghĩa TS. Nguyễn Văn Núi TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân TS. Ngô Hữu Huy TS. Tô Hữu Nguyên TS. Nguyễn Tuấn Anh TS. Vũ Xuân Nam TS. Hà Thị Thanh TS Phùng Thế Huân

		TS. Nguyễn Thị Vinh TS. Nguyễn Thị Bích Diệp
4	Phát triển thuật toán trong các lĩnh vực: Tối ưu hóa toàn cục, Đồ thị, Tối ưu hóa tổ hợp, Hình học tính toán, Mã hóa và nén dữ liệu, Các thuật toán gần đúng, Các thuật toán tức thời; Tính toán song song, ...	TS. Vũ Vinh Quang TS. Trương Hà Hải TS. Nguyễn Văn Tảo TS. Nguyễn Đình Dũng TS. Nguyễn Hiền Trinh GS.TS Đặng Quang Á TS. Nguyễn Thế Vĩnh TS Đặng Thị Oanh
5	Ngôn ngữ và các phương pháp dịch; Phân tích thiết kế hệ thống thông tin; Cơ sở dữ liệu với hệ quản trị mở.	TS. Vũ Đức Thái TS. Đỗ Thị Bắc TS. Nguyễn Hải Minh TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân TS. Nguyễn Thế Vĩnh TS. Hà Thị Thanh TS. Nguyễn Thanh Hải
6	Khoa học máy tính ứng dụng trong kinh tế; Y sinh; Điều khiển tự động hóa...	PGS.TS Nguyễn Văn Huân TS. Nguyễn Hải Minh TS. Phạm Đức Long TS. Nguyễn Duy Minh TS. Nguyễn Văn Núi TS. Nguyễn Tuấn Anh TS Lê Thị Tuyết Ngân
7	Robotics và điều khiển thông minh các phương tiện tự hành; Điều khiển tự động hóa, Cơ điện tử	TS. Nguyễn Văn Dim TS. Bùi Văn Tùng TS. Lê Hùng Linh TS. Nguyễn Duy Minh TS. Phạm Đức Long TS. Dương Hòa An TS. Hoàng Đức Quỳnh TS. Gia Thị Định TS. Đàm Bảo Lộc PGS.TS Chu Thị Anh Xuân TS Lê Thị Tuyết Ngân TS Lê Văn Chung
8	Các hệ thống thông minh trên nền tảng hạ tầng mạng viễn thông	TS. Vũ Chiến Thắng TS. Phạm Thành Nam TS. Trần Thị Xuân PGS.TS. Trần Đức Sự TS. Nguyễn Văn Linh PGS. TS. Nguyễn Thanh Hà PGS.TS Chu Thị Anh Xuân
9	Xử lý, thống kê, phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế - xã hội	TS. Vũ Xuân Nam PGS. TS Nguyễn Văn Huân TS. Nguyễn Thị Hằng TS. Bùi Ngọc Tuấn TS. Trương Thị Việt Phương PGS. TS Trần Nhuận Kiên TS. Trần Lê Duy TS. Phạm Thị Thanh Phương TS. Nguyễn Thị Thanh Mai

		TS. Lê Triệu Tuấn TS Nguyễn Văn Giáp TS Nguyễn T Thu Huyền
10	Quản trị chuỗi giá trị, cung ứng và tác nghiệp điện tử	TS. Vũ Xuân Nam PGS. TS Nguyễn Văn Huân TS. Nguyễn Thị Hằng TS. Bùi Ngọc Tuấn TS. Trương Thị Việt Phương PGS. TS Trần Nhuận Kiên TS. Trần Lê Duy TS. Phạm Thị Thanh Phương TS. Nguyễn Thị Thanh Mai TS Nguyễn Hoàng Nguyên
11	Hệ hỗ trợ ra quyết định trong quản lý, điều hành, phát triển doanh nghiệp, tổ chức	TS. Vũ Xuân Nam PGS. TS Nguyễn Văn Huân TS. Nguyễn Thị Hằng TS. Bùi Ngọc Tuấn TS. Trương Thị Việt Phương PGS. TS Trần Nhuận Kiên TS. Trần Lê Duy TS. Phạm Thị Thanh Phương TS. Nguyễn Thị Thanh Mai TS. Lê Triệu Tuấn TS Nguyễn Văn Giáp TS Nguyễn T Thu Huyền

4.2. Các đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, Bộ và ĐHTN đã và đang triển khai:

4.2.1. Đề tài KH&CN cấp nhà nước

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng nền tảng mở nhận dạng tiếng nói tiếng Việt từ vựng lớn	KC-4.0-16/19-25	Phùng Trung Nghĩa	2021-2023
2	Mạng nơ-ron tích chập lượng tử và mạng nơ-ron lượng tử và ứng dụng trong tin sinh học	102.05-2023.49	Nguyễn Văn Núi	2024-2026

4.2.1. Đề tài KH&CN cấp Bộ

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
01	Nghiên cứu phát triển và đánh giá hiệu năng một số giao thức định tuyến cho mạng MANET	B2011-TN05-01	Đỗ Đình Cường	2011-2012

02	Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thông kê, quản lý thi đua khen thưởng của bộ GD&ĐT	B2012-TN-19NV	Phạm Việt Bình	2012-2013
03	Nghiên cứu xây dựng hệ thống nhúng phát hiện và cảnh báo lái xe ngủ gật dựa trên kỹ thuật xử lý ảnh	B2014-TN07-01	Vũ Đức Thái	2014-2015
04	Nghiên cứu xây dựng phần mềm và cơ sở dữ liệu về hoạt động khoa học và công nghệ của Bộ Giáo dục và Đào tạo	B2014-TN06-06NV	Nguyễn Duy Minh	2014-2015
05	Nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý việc sử dụng, cấp phát văn bằng, chứng chỉ cho các cơ sở giáo dục	B2014-TN06-05NV	Phạm Việt Bình	2014-2015
06	Phát triển các kỹ thuật biểu diễn cử chỉ, trạng thái khuôn mặt 3D dựa trên các kỹ thuật nội suy phục vụ cho bài toán xây dựng phát thanh viên ảo.	B2015-TN06-02	Đặng Thị Oanh	2015-2016
07	Nghiên cứu, phát triển hệ thống Atlas giải phẫu 3D bộ xương người dựa trên kỹ thuật gán nhãn tự động.	B2015-TN06-01	Nguyễn Văn Huân	2015-2016
08	Nghiên cứu giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới công tác dạy và học môn lịch sử Việt Nam cho chương trình giáo dục phổ thông	B2015-TN-39NV	Nguyễn Văn Tảo	2015-2016
09	Nghiên cứu hệ thống rút gọn văn bản, chuyển đổi cú pháp và biểu diễn đồ họa 3D ngôn ngữ ký hiệu Việt Nam	B2016 - TNA-27	Phùng Trung Nghĩa	2016-2017
10	Nghiên cứu khả năng bảo mật thông tin tại tầng vật lý và đánh giá hiệu quả của hoạt động của mạng không dây dựa trên các ràng buộc nhiễu và khả năng truyền/nhận năng lượng không dây	B2017-TNA-50	Quách Xuân Trường	2017-2018
11	Nghiên cứu xây dựng hệ thống trợ giúp trưng bày hiện vật tại Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam tại Thái Nguyên dựa trên công nghệ thực tại ảo	B2017-TNA-56	Lê Sơn Thái	2017-2018
12	Mô phỏng sự ảnh hưởng của môi trường lên biểu diễn bề mặt của đối tượng ba chiều trong trưng bày ảo	B2018-TNA-61	Vũ Đức Thái	2018-2019
13	Phương pháp không lưới thích nghi RBF-FD giải phương trình đạo hàm riêng dạng Elliptic	B2019-TNA-03.T	Đặng Thị Oanh	2019-2020
14	Nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý mạng lưới bãi đỗ xe thông minh dựa trên các công nghệ vạn vật kết nối Internet và điện toán đám mây	B2020-TNA-18	Phạm Thành Nam	2020-2021

15	Nghiên cứu phương pháp đảm bảo truyền tin tin cậy và tối ưu hóa xác minh dữ liệu chia sẻ cho hệ thống giao thông thông minh trong môi trường mạng thế hệ mới 5G	B2021-TNA-02	Nguyễn Văn Tảo	2021-2022
16	Nghiên cứu ứng dụng mô hình học máy trong phân tích bệnh án điện tử bệnh nhân về đường tiêu hóa	B2022-TNA-24	TS. Nguyễn Hải Minh	2022-2023
17	Nghiên cứu mô hình gắn kết giữa trường đại học và doanh nghiệp trong đào tạo và cung ứng nhân lực ở các tỉnh miền núi phía Bắc	B2022-TNA-40	TS. Nguyễn Thị Hằng	2022-2023
18	Nghiên cứu phát triển các thuật toán bảo mật hệ thống thông tin dựa trên Blockchain và Secret Sharing trong các ứng dụng thực tế	B2023-TNA-16	TS Vũ Chiến Thắng	2022-2023
19	Một số thuật toán hữu hiệu cho phương pháp không lưới thích nghi RBF-FD giải phương trình đạo hàm riêng	B2024-CTT-08	Ngô Mạnh Tuồng	2024-2025
20	Nghiên cứu phát triển mô hình thực hành dạy nghề cơ khí thông minh dựa trên ứng dụng kỹ thuật thực tế ảo cho học sinh khu vực miền núi-dân tộc	B2024-TNA-05	Vũ Đức Thái	2024-2025

4.2.3. Đề tài KH&CN cấp Tỉnh

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
01	Nghiên cứu và xây dựng hệ thống hướng dẫn du lịch từ xa tỉnh Điện Biên	ĐHCNTTTTĐT.17.13	Vũ Thành Vinh	2013-2014
02	Thiết kế, chế tạo hệ thống tự động cảnh báo, giám sát và chăm sóc sức khỏe từ xa cho người cao tuổi về nhịp tim, nhiệt độ, huyết áp	KC-25-2015	Phùng Trung Nghĩa	2015-2016
03	Xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Thái Nguyên	NVKHK.02/2017	Nguyễn Văn Tảo	2017-2020
04	Xây dựng hệ thống tái hiện 3D di tích lịch sử Đồi A1, TP. Điện Biên Phủ nhằm hỗ trợ phát triển và quảng bá du lịch		Nguyễn Văn Huân	2020-2022
05	Chuyển đổi số các hiện vật tại Bảo tàng tỉnh Yên Bái hình thành Bảo tàng thực tế ảo (VR)		Nguyễn Văn Huân	2021-2022

06	Ứng dụng Công nghệ VR xây dựng mô hình tham quan Khu di tích lịch sử Quốc gia “Địa điểm lưu niệm các Thanh niên xung phong Đại đội 915 hy sinh tại Lưu Xá (tháng 12/1972) phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên” trong xu thế chuyển đổi số.	ĐT/KTCN/04/2021	Nguyễn Thị Hằng	2021-2023
07	Xây dựng mô hình 3D về các chứng tích, hiện vật, tư liệu, nhân vật lịch sử, tù binh, cai ngục tại Nhà tù Sơn La	ĐTXH.11/22	Vũ Đức Thái	2022-2023
8	Số hoá tư liệu lịch sử giấy và phim ảnh tại Bảo tàng tỉnh Yên Bái, phục vụ công tác bảo quản, lưu trữ và tra cứu khai thác sử dụng		Lê Sơn Thái	2023-2024
9	Số hóa 3D và xây dựng cơ sở dữ liệu 3D trực tuyến về di tích cấp tỉnh Thái Nguyên, hỗ trợ quản lý, bảo tồn, lưu trữ và phát huy giá trị giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế xã hội	ĐT/KTCN/14/2023	Mã Văn Thu	2023-2025

4.2.4. Đề tài KH&CN cấp Đại học

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
01	Mật mã tốc độ cao hướng tới ứng dụng trong các mạng truyền thông không dây	ĐH2011-08-01	Đỗ Thị Bắc	2011-2012
02	Nghiên cứu đặc tính hỗn loạn của mạng noron tế bào và ứng dụng mã hóa ảnh số	ĐH2011-08-02	Đàm Thanh Phương	2011-2012
03	Nghiên cứu về kỹ thuật kiểm chứng mô hình trong việc sinh tự động các Test Case	ĐH2011-08-03	Nguyễn Hồng Tân	2011-2012
04	Nghiên cứu mô hình mạng noron Kohonen và ứng dụng trong bài toán phân cụm dữ liệu	ĐH2011-08-04	Lê Anh Tú	2011-2012
05	Nghiên cứu và phát triển kiến trúc mạng cảm biến không dây	ĐH2011-08-05	Vũ Chiến Thắng	2011-2012
06	Xây dựng hệ thống phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế hỗ trợ học tập, giảng dạy và nghiên cứu	ĐH2012-TN08-01	Phạm Việt Bình	2012-2013
07	Nghiên cứu thiết kế xuyên lớp cho mạng vô tuyến hợp tác	TN2013-TN07-01	Hoàng Quang Trung	2013-2014

08	Nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý tự động sản phẩm thép cây trong nhà máy cán thép cỡ lớn	TN2013-TN07-02	Phạm Đức Long	2013-2014
09	Phát triển và ứng dụng phương pháp khai phá luật kết hợp mờ biểu thị bằng thông tin ngôn ngữ	TN2013-TN07-03	Nguyễn Tuấn Anh	2013-2014
10	Nghiên cứu kỹ thuật tra cứu ảnh ứng dụng trong tra cứu và quản lý một số loại cây dược liệu quý vùng rừng núi tỉnh Thái Nguyên	TN2013-TN07-04	Nguyễn Văn Tảo	2013-2014
11	Nghiên cứu phương pháp khai phá dữ liệu vào một số CSDL trường đại học hỗ trợ công tác đánh giá, nâng cao chất lượng đào tạo	TN2013-TN07-05	Quách Xuân Trường	2013-2014
12	Nghiên cứu đề xuất một số cải tiến chất lượng dịch vụ trong mạng không dây phi cấu trúc	TN2013-TN07-06	Lê Khánh Dương	2013-2014
13	Phương pháp RBF-FD giải phương trình đạo hàm riêng dạng elliptic	TN2013-TN07-07	Đặng Thị Oanh	2013-2014
14	Sự tồn tại nghiệm của bài toán tựa cân bằng tổng quát, bài toán tựa cân bằng Pareto hỗn hợp và ứng dụng	ĐH2014 - TN08 - 01	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	2014-2015
15	Nghiên cứu phát triển một số thuật toán điều khiển robot di động trên cơ sở sử dụng thông tin hình ảnh	ĐH2014 - TN08 - 02	Lê Văn Chung	2014-2015
16	Nghiên cứu một số kỹ thuật sinh testcase tốt trong kiểm thử phần mềm	ĐH2014 - TN08 - 03	Tô Hữu Nguyên	2014-2015
17	Sử dụng chip FPGA để cấu hình chế tạo một số bộ vi điều khiển tiên tiến	ĐH2014 - TN08 - 04	Vũ Đức Thái	2014-2015
18	Nghiên cứu phép biến đổi WAVELET để khử nhiễu tín hiệu viễn thông	ĐH2014 - TN08 - 05	Đỗ Huy Khôi	2014-2015
19	Nghiên cứu ảnh hưởng của chế độ ép nóng vật liệu ma sát nền đồng có phụ gia AL ₂ O ₃ kích thước siêu mịn (200 nanomet) đến đặc tính làm việc của vật liệu ma sát ướt	ĐH2014 - TN08 - 06	Nguyễn Văn Giáp	2014-2015
20	Phát triển hệ thống kiến tạo và chia sẻ tri thức trong doanh nghiệp vừa và nhỏ	ĐH2014 - TN08 - 07	Vũ Xuân Nam	2014-2015

21	Xây dựng giải pháp Marketing điện tử trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng tuyển sinh đầu vào tại các trường thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên	ĐH2014 - TN08 – 08	Nguyễn Văn Huân	2014-2015
22	Loại hình tự sự trong văn học dân tộc Thái thời kì hiện đại;	ĐH2015- TN07-01	ThS. Nguyễn Thị Hải Anh	2015-2016
23	Nghiệm hữu hiệu và điều kiện tối ưu cho bài toán cân bằng vector.	ĐH2015- TN07-02	Đinh Diệu Hằng	2015-2016
24	Xử lý song song trong phương pháp RBF-FD giải bài toán truyền nhiệt.	ĐH2015- TN07-03	Ngô Mạnh Tường	2015-2016
25	Nghiên cứu phát triển hệ thống mạng cảm biến không dây trên nền IPv6 cho các ứng dụng Smart Grid	ĐH2015- TN07-05	Vũ Chiến Thắng	2015-2016
26	Nghiên cứu và xây dựng Hệ thống thông tin Quản lý cơ sở dữ liệu về cây dược liệu của Việt Nam nhằm phục vụ cho học tập, giảng dạy, nghiên cứu và phát triển	ĐH2015- TN07-06	Lê Triệu Tuấn	2015-2016
27	Xây dựng phần mềm diệt virus ICTUAV	ĐH2016- TN07-01	Trịnh Minh Đức	2016-2017
28	Phương pháp lập giải bài toán song điều hòa với điều kiện biên hỗn hợp phức tạp	ĐH2016- TN07-02	Trương Hà Hải	2016-2017
29	Nghiên cứu giải pháp hỗ trợ hiển thị vùng hình ảnh Region Of Interest trong ảnh Y tế trên thiết bị y tế số cầm tay	ĐH2016- TN07-03	Nguyễn Hải Minh	2016-2017
30	Nghiên cứu phát triển hệ thống thông minh phục vụ đo lường tự động tại các nhà máy nước	ĐH2017- TN07-01.ĐH	Vũ Chiến Thắng	2017-2018
31	Nghiên cứu và xây dựng mô hình dự đoán vị trí Protein SUMOylation	ĐH2018- TN07-01	Nguyễn Văn Núi	2018-2019
32	Nghiên cứu hệ thống giám sát hoạt động hỗ trợ chăn nuôi gia súc sử dụng nền tảng Internet kết nối vạn vật	ĐH2018- TN07-01	Hoàng Quang Trung	2018-2019
33	Nghiên cứu phát triển phương pháp mô hình hóa toán học để giải quyết các vấn đề về phân lớp đối tượng dựa trên kỹ thuật thị giác máy tính và phương pháp học sâu, ứng dụng trong bài toán phân loại các khuyết tật mắt đường	ĐH2020- TN07-01	Phạm Thị Liên	2020-2021

34	Điều kiện tối ưu cho bài toán cân bằng vectơ và một số ứng dụng	ĐH2021-TN07-01	Đinh Diệu Hằng	2021-2022
35	Nghiên cứu một số giải pháp nâng cao hiệu suất làm việc của mạng cảm biến không dây	ĐH2021-TN07-01	Nguyễn Văn Cường	2021-2022
36	Số hoá từ điển ngôn ngữ ký hiệu cho người khiếm thính áp dụng công nghệ 3D	ĐH2022-TN07-01	Đỗ Thị Chi	2022-2023
37	Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ số cho phụ nữ khuyết tật kinh doanh online khu vực đồng bằng sông Hồng, Việt Nam	ĐH2022-TN07-02	Nguyễn Thị Hải Anh	2022-2023
38	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nghề của học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	ĐH2022-TN07-03	Bùi Ngọc Tuấn	2022-2023
39	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong việc tích hợp một thiết bị thông minh và đa năng giúp người khiếm thị nhận biết đối tượng xung quanh	ĐH2022-TN07-04	Ngô Hữu Huy	2022-2023
40	Nâng cao hiệu suất hoạt động trong mạng truyền thông và thu hoạch năng lượng vô tuyến dựa trên chiến lược điều khiển công suất truyền tin	ĐH2022-TN07-05	Quách Xuân Trường	2022-2023
41	Nghiên cứu, xây dựng thuật toán giảm bậc mô hình và ứng dụng vào mô phỏng mạch điện, điện tử cỡ lớn	ĐH2023-TN07-01	Nguyễn Thanh Tùng	2023-2024
42	Nghiên cứu phương pháp học sâu trong bài toán xây dựng mô hình dự đoán cảnh báo thiên tai cháy rừng	ĐH2024-TN07-01	Phạm Thị Liên	2024-2026
43	Nghiên cứu tối ưu hóa trạm thu phát sóng BTS cho hệ thống 5G	ĐH2024-TN07-03	Hoàng Văn Thực	2024-2026

4.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu:

* Cơ sở vật chất của trường đảm bảo đáp ứng nhu cầu, nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tổng diện tích khuôn viên toàn trường là: 8,7 ha, trong đó diện tích đất xây dựng là 26.696 m².

Hiện tại nhà trường có 66 phòng học tại các giảng đường C2, C3, C4; C5 và C6. Tất cả các phòng học đều được trang bị đầy đủ như:

+ Ánh sáng, quạt mát: hệ thống ánh sáng, quạt mát tại các phòng học đều hoạt động bình thường, mỗi năm được bảo dưỡng định kỳ vào thời gian nghỉ hè.

+ Bàn ghế giáo viên, sinh viên, bảng viết: đầy đủ bàn ghế, bảng viết phục vụ giáo viên, sinh viên, trang thiết bị đúng tiêu chuẩn, kỹ thuật theo quy định.

+ Thiết bị máy chiếu, phong chiếu hỗ trợ giảng dạy: Tất cả các phòng học đều có máy chiếu, phong chiếu được lắp cố định tại giảng đường C2, C3, C5, C6

+ Hệ thống mạng Wifi

+ Trang thiết bị âm thanh hỗ trợ giảng dạy: Nhà trường đã đầu tư loa phục vụ cho việc dạy học.

+ Hệ thống mạng lan, được lắp đặt tại các giảng đường phục vụ cho sinh viên và giảng viên.

Trường có tổng 36 phòng thực hành thí nghiệm đáp ứng hoạt động dạy, học nghiên cứu khoa học của CBGV, HSSV.

- 12 phòng máy tính số lượng máy trung bình 37 máy tính/ 1 phòng; tất cả các phòng máy tính đều được kết nối mạng LAN, internet, được trang bị máy chiếu, phong chiếu cố định; hệ thống máy điều hòa nhiệt độ.

- 9 phòng thí nghiệm, 01 xưởng thực hành thuộc Khoa kỹ thuật và công nghệ

- 01 phòng thực hành CN ô tô

- 01 phòng Studio - thực tại ảo, 05 phòng vẽ bộ môn Nghệ thuật và truyền thông.

- 01 phòng LAB SAMSUNG. 01 phòng thực hành bộ môn mạng.

- 01 phòng Khoa học dữ liệu.

- 02 phòng Studio – sản xuất học liệu.

- 01 phòng thực hành khoa Kinh tế và quản trị

- 01 phòng thực hành nhà Kính.

Hiện tại các phòng thực hành thí nghiệm của nhà trường đều hoạt động tốt, đáp ứng hoạt động dạy, học nghiên cứu khoa học của CBGV, HSSV.

*** Cơ sở vật chất cho chuyên ngành:**

Tổng số: 06 phòng.

- 01 phòng C1.405 dùng cho cán bộ cao cấp

- 01 phòng (C1.505) tại nhà C1 triển khai thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học.

- 01 phòng Lab Samsung.

- 01 phòng thí nghiệm Studio - thực tại ảo.

- 01 phòng IS Lab phục vụ nghiên cứu về các hệ thống thông minh.

- 01 phòng khoa học dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu khoa học của cán bộ nhà trường, học viên cao học, NCS về lĩnh vực công nghệ thông tin.

5. Tổ chức tuyển sinh:

- Số lần tuyển sinh: 2 đợt/năm

- Thời gian: - Tuyển sinh đợt 1: dự kiến tháng 5 năm 2025.

- Tuyển sinh đợt 2: dự kiến tháng 10 năm 2025.

6. Chính sách ưu tiên:

6.1 Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Người dự tuyển phải nộp quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.

c) Con liệt sĩ.

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động.

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

6.2. Mức ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên, kể cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên được cộng 10 điểm (thang điểm 100) vào kết quả thi môn ngoại ngữ nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng 01 điểm (thang điểm 10) vào kết quả thi hoặc xét tuyển môn Cơ sở.

7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

- Mức học phí năm học 2024-2025 đối với ngành Khoa học máy tính, Kỹ thuật viễn thông, KTĐK và tự động hoá, Quản lý CNTT: 2.460.000đ/tháng (1 năm thu 10 tháng)

- Mức học phí năm học 2024-2025 đối với ngành HTTT Quản lý: 2.115.000đ/tháng (1 năm thu 10 tháng).

- Lộ trình tăng học phí của nhà trường áp dụng theo quy định của Chính phủ.

8. Hồ sơ dự tuyển

Hồ sơ đăng ký dự tuyển bao gồm:

a) Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu).

b) Sơ yếu lý lịch trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển, dán ảnh, đóng dấu giáp lai, có xác nhận của thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý nhân sự hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển cư trú.

c) Công văn cử đi dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

d) Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học và phụ lục văn bằng kèm theo; các bằng cấp liên quan, chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định.

đ) Bản sao chụp bìa, mục lục và toàn văn công bố khoa học. Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và thâm niên công tác (nếu có).

e) Giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có).

g) Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của đơn vị đào tạo:

- Giấy khám sức khỏe của bệnh viện trong vòng 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

- Bản sao có công chứng văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài, chứng chỉ ngoại ngữ;

- Người có bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cần có minh chứng về học toàn thời gian ở nước ngoài, gồm một trong các tài liệu liên quan sau: (i) xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước sở tại đã theo học; (ii) xác nhận của cơ sở giáo dục nước ngoài nơi đã học tập; (iii) bản sao hợp lệ hộ chiếu có đóng dấu ngày xuất, nhập cảnh; (iv) minh chứng đã đăng ký vào hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử quản lý lưu học sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- 03 (ba) ảnh chân dung mới chụp cỡ 4cm x 6cm và 02 (hai) phong bì có dán tem và ghi địa chỉ của người nhận.

Người đăng ký dự tuyển cần mang theo các bản chính của giấy tờ trong hồ sơ để xuất trình, kiểm tra khi nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.

9. Quy định về danh mục ngành đúng, ngành phù hợp

- Quy định về danh mục ngành đúng, ngành phù hợp với các ngành đăng ký dự thi và các môn học bổ sung kiến thức thể hiện chi tiết trong bảng 3:

Bảng 3. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp với các ngành đăng ký dự thi và các môn học bổ sung kiến thức

TT	Ngành/Chuyên ngành đào tạo	Tên ngành/nhóm ngành tốt nghiệp đại học				Ghi chú
		Ngành đúng /phù hợp	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành/nhóm ngành gần phù hợp phải học bổ sung	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
1	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	Không	Sư phạm Tin học	Toán rời rạc (3TC); Cơ sở dữ liệu (3TC); Mạng máy tính (3TC).	Căn cứ vào bảng điểm nếu đã có các môn này với thời lượng tương đương thì được miễn học bổ sung
		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		Sư phạm Toán học		
		Kỹ thuật phần mềm		Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		
		Hệ thống thông tin	Không	Toán học, Toán ứng dụng		
		Công nghệ thông tin		Toán tin		
		Công nghệ kỹ thuật máy tính	Không	Khoa học tính toán	Toán rời rạc (3TC); Cơ sở dữ liệu (3TC); Cấu trúc dữ liệu và thuật toán (3TC).	
		An toàn thông tin		Hệ thống thông tin quản lý		
				Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông, kỹ thuật y sinh, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá/ Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.		
		Kỹ thuật máy tính	Không			
		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		Kỹ thuật điện		
2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Không	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Lý thuyết điều khiển tự động (3TC); Truyền động điện (3TC); Điều khiển quá trình (3TC).	
				Kỹ thuật điện tử - viễn thông		
				Kỹ thuật máy tính/Công nghệ kỹ thuật máy tính		
				Sư phạm kỹ thuật công nghiệp		

TT	Ngành/Chuyên ngành đào tạo	Tên ngành/nhóm ngành tốt nghiệp đại học				Ghi chú
		Ngành đúng /phù hợp	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành/nhóm ngành gần phù hợp phải học bổ sung	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
3	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	Không	Kỹ thuật ra đa – dẫn đường Vật lý kỹ thuật	Thông tin số (3 TC); Xử lý tín hiệu số (3TC); Kỹ thuật chuyển mạch và tổng đài (3TC).	
		Công nghệ kỹ thuật điện tử, Truyền thông		Kỹ thuật y sinh		
		Kỹ thuật điện tử viễn thông		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
				Kỹ thuật máy tính/ Công nghệ kỹ thuật máy tính		
				Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá/ Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.		
				Kỹ thuật radar – dẫn đường		
				Kỹ thuật điện		
				Công nghệ thông tin		
				Kỹ thuật cơ điện tử/Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		
				Vật lý kỹ thuật		
4	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý	Không	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	Kinh tế vĩ mô (3TC); Hệ thống thông tin quản lý (3 TC); Phát triển hệ thống thông tin kinh tế (3TC).	
				Quản trị kinh doanh		
				Kinh doanh thương mại		
				Thương mại điện tử		
				Tài chính ngân hàng		
				Kế toán		
				Khoa học quản lý		
				Quản lý công		
				Quản trị nhân sự		

TT	Ngành/Chuyên ngành đào tạo	Tên ngành/nhóm ngành tốt nghiệp đại học				Ghi chú
		Ngành đúng /phù hợp	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành/nhóm ngành gần phù hợp phải học bổ sung	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
				Quản trị nhân lực		
				Quản trị văn phòng		
				Kinh tế		
				Kinh tế đầu tư		
				Kinh tế phát triển		
				Kinh tế nông nghiệp		
				Kinh tế công nghiệp		
				Quản lý công nghiệp		
				Quản lý kinh tế		
				Các ngành khác (ngoài các ngành đã nêu)	- Kinh tế vi mô-3 TC; Hệ thống thông tin quản lý-3 TC; Phân tích DL và dự báo kinh tế-3 TC; Hệ hỗ trợ ra quyết định trong quản lý-3 TC; Xây dựng và triển khai HTTT quản lý-3 TC; Phát triển hệ thống thông tin kinh tế-3TC	
5	Quản lý Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin, Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Kỹ thuật máy tính, An toàn thông tin, Hệ thống thông tin quản lý.	Không	Khoa học xã hội và hành vi; Kinh doanh và quản lý; Công nghệ kỹ thuật	Cơ sở dữ liệu-3TC; Phân tích – thiết kế hệ thống thông tin-3TC; Mạng máy tính-3TC	
				Các ngành khác (ngoài các ngành đã nêu)	Cơ sở dữ liệu-3TC; Phân tích – thiết kế hệ thống thông tin-3TC; Mạng máy tính-3TC; Công nghệ phần mềm-3TC; Ứng dụng trí tuệ nhân tạo-3TC;	

TT	Ngành/Chuyên ngành đào tạo	Tên ngành/nhóm ngành tốt nghiệp đại học				
		Ngành đúng /phù hợp	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành/nhóm ngành gần phù hợp phải học bổ sung	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ghi chú
					Kiến trúc máy tính-3TC.	

Ghi chú: Danh mục các ngành trên được xác định dựa trên văn bằng và bảng điểm của một số Trường mà học viên đã dự thi từ các khóa gần đây. Còn trên thực tế có rất nhiều văn bằng đại học của các Trường Đại học mà học viên chưa nộp dự thi tại Trường nên trong quá trình tuyển sinh nhà trường sẽ bổ sung và cập nhật sau.

III. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	09 phòng thực hành khoa kỹ thuật và công nghệ	Máy tính, máy phát sung, modul thí nghiệm, thiết bị bán dẫn...
2	Phòng thực hành lab Sam sung	Máy tính, hệ thống mạng, thiết bị hỗ trợ phát triển ứng dụng trên di động.....
3	12 Phòng thực hành máy tính	Máy tính, hệ thống mạng
4	Phòng thực hành bộ môn công nghệ ô tô	thiết bị, mô hình xe ô tô.....
5	Phòng học sản xuất học liệu số	Máy quay phim, bảng vẽ, máy ghi âm, đèn chiếu sáng.....
6	Phòng thực tại ảo	Máy chiếu 3D, tivi 3D, máy tính, dàn âm thanh
7	Phòng vẽ	Bảng vẽ, khung vẽ, tượng vẽ.....
8	Phòng thực hành mạng cơ sở	thiết bị mạng
9	Phòng khoa học dữ liệu	Máy tính, hệ thống mạng
10	Phòng thực hành IS Lab	Máy tính, máy chiếu, thiết bị IoT, AI, KIT vi điều khiển, vi xử lý
11	Xưởng thực hành	Máy thực hành...

12	Phòng thực hành khoa Kinh tế và Quản trị	Máy photo, máy tính, máy scant.....
----	--	-------------------------------------

1.2. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	1
3	Phòng học từ 50 đến 100 chỗ	50
4	Phòng học dưới 50 chỗ	16

1.3. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I	0
2	Nhóm ngành II	3.660
3	Nhóm ngành III	5.792
4	Nhóm ngành IV	0
5	Nhóm ngành V	13.544
6	Nhóm ngành VI	0
7	Nhóm ngành VII	2.847

2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn học viên thạc sĩ theo các ngành hoặc chuyên ngành

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Vai trò	Ghi chú
I	Ngành Khoa học máy tính (8480101)					
1	Phùng Trung Nghĩa	PGS	Tiến sĩ	Khoa học Thông tin	Chủ trì ngành	
2	Đỗ Đình Cường		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học		
3	Quách Xuân Trường		Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		
4	Nguyễn Văn Núi		Tiến sĩ	Khoa học và kỹ thuật máy tính		
5	Nguyễn Văn Tảo		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho MT và hệ thống tính toán		
6	Nguyễn Đức Bình		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
7	Nguyễn Tuấn Anh		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học		
8	Nguyễn Hiền Trinh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
9	Nguyễn Đình Dũng		Tiến sĩ	Toán học tính toán		
10	Phùng Thế Huân		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
11	Nguyễn Thị Dung	PGS	Tiến sĩ	Toán tin		
12	Tô Hữu Nguyên		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học		
13	Nguyễn Hải Minh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và công nghệ		
14	Nguyễn Thị Thanh Nhân		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
15	Hà Thị Thanh		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		
16	Vũ Vinh Quang		Tiến sĩ	Toán học tính toán		
17	Trần Văn Khánh		Tiến sĩ	Khoa học thông tin		
18	Trương Hà Hải		Tiến sĩ	Toán học tính toán		
19	Đỗ Thị Bắc		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho MT và hệ thống tính toán		

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Vai trò	Ghi chú
20	Đinh Xuân Lâm		Tiến sĩ	Khoa học tự nhiên/ Khoa học máy tính		
21	Nguyễn Thu Hương		Tiến sĩ	Mô hình tính toán, Phương pháp số và tổ hợp các chương trình		
22	Nguyễn Thị Mai Phương		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
23	Vũ Đức Thái		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho MT và hệ thống tính toán		
24	Nguyễn Lan Hương		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		
25	Trần Thị Xuân		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		
26	Vũ Huy Lượng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
27	Nguyễn Toàn Thắng		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học và phần mềm cho máy tính, tổ hợp và mạng máy tính		
28	Ngô Mạnh Tường		Tiến sĩ	Toán ứng dụng		
29	Nguyễn Văn Linh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và Kỹ thuật thông tin		
30	Đặng Quang Á	GS	Tiến sĩ	Toán học tính toán		
31	Bùi Anh Tú		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm		
32	Phạm Ngọc Phương		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		
33	Ngô Thị Vinh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
II	Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (8520216)					
1	Nguyễn Thanh Hà	PGS	Tiến sĩ	Điện – Điện tử	Chủ trì ngành	
2	Nguyễn Duy Minh		Tiến sĩ	Toán học/Đảm bảo toán học cho MT và hệ thống tính toán		
3	Nguyễn Vân Dim		Tiến sĩ	Hệ thống Cơ khí và vật liệu		

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Vai trò	Ghi chú
4	Bùi Văn Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật thông tin và Khoa học máy tính		
5	Dương Hòa An		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
6	Hoàng Đức Quỳnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		
7	Lê Hùng Linh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		
8	Đàm Bảo Lộc		Tiến sĩ	Tự động hóa		
9	Nguyễn Thị Thanh Bình		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		
10	Gia Thị Định		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
11	Lê Văn Chung		Tiến sĩ	Lý thuyết điều khiển và điều khiển tối ưu		
12	Vũ Văn Đàm		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		
13	Phạm Đức Long		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho MT và hệ thống tính toán		
14	Phạm Văn Hào		Tiến sĩ	Khoa học vật chất		
III	Ngành Kỹ thuật viễn thông (8520208)					
1	Chu Thị Anh Xuân	PGS	Tiến sĩ	Vật liệu điện tử	Chủ trì ngành	
2	Vũ Chiến Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông		
3	Phạm Thành Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin và khoa học máy tính		
4	Trần Thị Xuân		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		
5	Nguyễn Văn Linh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và Kỹ thuật thông tin		
6	Nguyễn Thành Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		
7	Lê Thị Tuyết Ngân		Tiến sĩ	Vật liệu điện tử		
IV	Ngành Hệ thống thông tin quản lý (8340405)					

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Vai trò	Ghi chú
1	Trần Nhuận Kiên	PGS	Tiến sĩ	Thương mại	Chủ trì ngành	
2	Nguyễn Thị Hằng		Tiến sĩ	Kinh tế		
3	Trương Thị Việt Phương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		
4	Phan Thị Vân Giang		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
5	Phạm Thị Thanh Phương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		
6	Nguyễn Thị Thanh Mai		Tiến sĩ	Quản lý công		
7	Trần Lê Duy		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
8	Nguyễn Thị Thúy Huyền		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		
9	Nguyễn Văn Giáp		Tiến sĩ	Công nghệ mạng học		
10	Nguyễn Hoàng Nguyên		Tiến sĩ	Kinh tế học		
11	Bùi Ngọc Tuấn		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		
12	Lê Triệu Tuấn		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		
V	Ngành Quản lý công nghệ thông tin (8480204)					
1	Nguyễn Văn Huân	PGS	Tiến sĩ	Bảo đảm toán học cho máy tính và Hệ thống tính toán	Chủ trì ngành	
2	Vũ Xuân Nam		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		
3	Nguyễn Thế Vịnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
4	Trần Quang Quý		Tiến sĩ	Mô hình toán học, phương pháp số và tổ hợp các chương trình		
5	Ngô Hữu Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật thông tin và Khoa học máy tính		
6	Nguyễn Thị Bích Diệp		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
7	Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		

3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

3.1. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp ngoài nước

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền	Số hợp đồng	Người đại diện
01	Khảo sát sự phát tiềm năng hợp tác phát triển của một trường đại học tương lai ở phía Bắc Việt Nam, tài trợ bởi Quỹ Harvest and Seed	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	2011-2013	58.425 Euro	ZEIN2011Z099 2011-108	- Professor Patrick Sorgeloos, VLIR-UOS Chairman, and Mrs Kristien Verbruggen, VLIR - UOS Director, - Professor Paul De Knop, Rector, and Professor Kris steenhaut, Flemish promoter, - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT - Ông Nguyễn Trọng Giang, Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Sst	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền	Số hợp đồng	Người đại diện
02	Ứng dụng mạng cảm biến không dây xây dựng mô hình hệ thống thủy canh trong nhà kính phục vụ đào tạo và nâng cao chất lượng trồng rau cho khu vực phía Bắc Việt Nam	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	2014-2015	71058 Euro	ZEIN2014Z175	- GS. K.De Feyter, chủ tịch VLIR-UOS, Và ông K.Verbrugghen, giám đốc VLIR-UOS, - Ông Luc Van de Velde, Hiệu trưởng Trường Erasmushoge - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT - Aus4Skills Australian Alumni Grants Fund; - Ông Nguyễn Văn Tào - Chức vụ: Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông.
03	Tăng cường năng lực nhằm nâng cao khả năng học tập và hoà nhập xã hội của sinh viên khuyết tật của Trường Đại học CNTT&TT - ĐHTN	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	2019-2020	166.000.000 VNĐ		
04	Ứng dụng công nghệ số để tăng hiệu quả kinh doanh trực tuyến cho phụ nữ khuyết tật vùng Đồng bằng sông Hồng, Việt Nam	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	2021-2022	415.056.000 VNĐ	CFLI-2021-HANOI-VN-0008	- Deborah Paul - Đại sứ Canada tại Việt Nam - Ông Phùng Trung Nghĩa – Hiệu trưởng Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông.

Sst	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền	Số hợp đồng	Người đại diện
05	Xây dựng website Câu lạc bộ Nghị lực ICTU	Trường Đại học CNTT&TT	3-5/2021	21.300.000		Ngô Thị Thu Hà – Giám đốc Trung tâm Thúc đẩy giáo dục và Nâng cao năng lực phụ nữ (CEPEW) (với sự hỗ trợ tài chính của Quỹ Canada dành cho các sáng kiến địa phương - CFLI)

3.2. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước

Sst	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền (Đồng)	Số hợp đồng	Người đại diện
1	Xây dựng website giới thiệu sản phẩm	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hoàng Hà	15/5/2012-30/6/2012	100.000.000	05/HĐKT/2012	- Ông Nguyễn Văn Tiền; Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Hà - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT

Sst	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền (Đồng)	Số hợp đồng	Người đại diện
2	Xây dựng phần mềm hỗ trợ thu học phí	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng Thái Nguyên	20/7/2012- 20/11/2012	68.200.000	06/HĐKT/2012	- Ông Chu Hoàng Mậu; Giám đốc Trung tâm Giáo dục Quốc phòng Thái Nguyên Quốc phòng Thái Nguyên - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT
3	Xây dựng phần mềm hỗ trợ quản lý và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng Thái Nguyên	26/11/2012- 26/01/2013	63.500.000	09/HĐKT/2012	- Ông Chu Hoàng Mậu; Giám đốc Trung tâm Giáo dục Quốc phòng Thái Nguyên Quốc phòng Thái Nguyên - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT
4	Nghiên cứu và xây dựng hệ thống hướng dẫn du lịch từ xa tỉnh Điện Biên	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên	2013-2014	564.860.000	369/2013/HĐ- ĐTKHCN	- Ông Nguyễn Văn An; Giám đốc Sở KH&CN tỉnh Điện Biên - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền (Đồng)	Số hợp đồng	Người đại diện
5	Thiết kế, chế tạo hệ thống tự động cảnh báo, giám sát và chăm sóc sức khỏe từ xa cho người cao tuổi về nhịp tim, nhiệt độ, huyết áp	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	02/2015-08/2016	294.477.000	68/2015/HĐ-KHCN ngày 9/3/2015	- Ông Bùi Văn Hoan; Giám đốc Sở KH&CN tỉnh Thái Nguyên - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT
6	Thực hiện nhiệm vụ Đề án Ngoại ngữ quốc gia 2020 – ĐHTN “Phân mềm học liệu hỗ trợ giảng dạy, học tập, ôn luyện và tự đánh giá môn tiếng Anh của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông”	Đại học Thái Nguyên	12/2014-12/2015	1.200.000.000	06/2014-HĐTN	- GS.TS. Đặng Kim Vui; Giám đốc Đại học Thái Nguyên - PGS.TS. Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng Trường Đại học CNTT&TT
7	Đào tạo, bồi dưỡng Tin học tại phòng Giáo dục huyện Đông Triều - Quảng Ninh	Phòng Giáo dục huyện Đông Triều	7/2014-10/2014	1.400.000.000	16/2014/HĐĐT-CNTT	- Ông Lưu Xuân Giới; Trưởng phòng Giáo dục huyện Đông Triều - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền (Đồng)	Số hợp đồng	Người đại diện
8	Hướng dẫn ứng dụng CNTT trong xây dựng bài giảng điện tử tại phòng GD&ĐT thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Phòng GD&ĐT TP. Cẩm Phả	10/2014-11/2014	192.000.000	18/2014/HĐKT-CNTT	- Bà Đỗ Thị Lan; Trưởng phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Cẩm Phả - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông
9	Triển khai thí điểm phần mềm mã nguồn mở tại Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Kạn	Sở KH&CN tỉnh Bắc Kạn	16/12/2011-24/12/2011	37.062.000	69/2011/HĐĐT	- Ông Nông Văn Niệp; P. Giám đốc sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Kạn - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông
10	Mở 06 lớp bồi dưỡng ứng dụng Công nghệ Thông tin trong dạy học bộ môn Lịch sử, Địa lý, tiếng Anh, trường THCS; trong dạy học ở trường Mầm non, tiểu học; 01 lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý phòng máy hè 2011	TTGDTX tỉnh Thái Nguyên	6/2011-8/2011	119.867.000	15/2011/HĐ BD	- Ông Lê Hồng Thái; Giám đốc TTGDTX tỉnh Thái Nguyên - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền (Đồng)	Số hợp đồng	Người đại diện
11	Hợp đồng đào tạo và tổ chức nội dung Hội nghị đánh giá triển khai phần mềm mã nguồn mở năm 2012	Sở KH&CN tỉnh Bắc Kạn	5/2012- 6/2012	77.950.000	89/HĐKT/2012	- Ông Nông Văn Niệp; P. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Kạn - Ông Phạm Việt Bình; Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông
12	Xây dựng phần mềm nhúng tại bộ điều khiển trung tâm	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thái Nguyên	4/2017- 10/2017	60.117.120	10/2017/HĐKT-TĐC	-Ông Lê Vĩnh Phương, Chi cục trưởng. -Ông Nguyễn Văn Tào - Chức vụ: Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông.
13	Phần mềm quản lý thi đua khen thưởng theo mô hình phân cấp trực tuyến	Sở giáo dục và Đào tạo Hải Phòng	12/2019	1.823.600	08/HĐKT-2019	- Ông Lê Quốc Tiến, Giám đốc Sở GD&ĐT Hải Phòng - Ông Nguyễn Văn Tào, Hiệu trưởng Trường ĐH CNTT&TT

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận	Thời gian thực hiện	Số tiền (Đồng)	Số hợp đồng	Người đại diện
14	Xây dựng, vận hành tổ chức quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ và quản lý tài sản trí tuệ; nâng cao hiệu quả hoạt động sở hữu trí tuệ và quản trị tài sản trí tuệ cho Trường Đại học Nông lâm - ĐHTN	Trường Đại học Nông lâm - ĐHTN	05/2020	89.827.000	249/HĐKT/TUA-ICTU	- Ông Nguyễn Thế Hùng, Hiệu trưởng Trường Đại học Nông lâm - ĐHTN - Ông Nguyễn Văn Tảo, Hiệu trưởng Trường ĐH CNTT&TT
15	Phần mềm quản lý hồ sơ minh chứng	Đại học Thái Nguyên	01/2021	98.992.000	12/HĐKT/TNU-ICTU	- Ông Phạm Hồng Quang Giám đốc ĐHTN - Ông Phùng Trung Nghĩa, Hiệu trưởng Trường ĐH CNTT&TT

4. Kiểm định chất lượng

Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông đã hoàn thành Báo cáo tự đánh giá và được đánh giá ngoài năm 2023. Tháng 6/2023, Trường đã được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 142/QĐ-KĐCLGD ngày 14/6/2023.

5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo thạc sĩ, trong những năm gần đây, Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông đã chủ động hợp tác với các viện, trường đại học trong nước và nước ngoài trong việc tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi học thuật, chuyên môn và giảng viên.

Nhà trường ký kết nhiều hợp đồng với các viện, trường có uy tín trong đào tạo sau đại học nên đã tận dụng được nguồn lực cán bộ có chất lượng và có uy tín khoa học cao tham gia đào tạo và hướng dẫn học viên thạc sĩ.

PHỤ LỤC

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0-5.0	5.5-6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

Lưu ý: Đối với những chứng chỉ khác ngoài danh mục nói trên, đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm xác định trình độ tương ứng căn cứ vào xác nhận của cơ quan có thẩm quyền và của tổ chức cấp chứng chỉ.